TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 180/2024/QĐST – HNGĐ	*Mỏ Cày Nam, ngày 30 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 224/2024/TLST - HNGĐ, ngày 27/5/2024, về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, con chung". Giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoàn giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Chị Đặng Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung:

+ Trần Thị H, sinh ngày 20/8/1997.

+ Trần Văn C, sinh ngày 08/3/1999.

+ Trần Thị Như A, sinh ngày 15/9/2011.

Khi ly hôn anh Trần Văn T trực tiếp nuôi con là Trần Thị Như A, không yêu cầu chị Đặng Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Riêng các con là Trần Thị H và Trần Văn C đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Anh Trần Văn T trình bày không có, chị Đặng Thị L trình bày có nhưng cả hai không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: Anh Trần Văn T và chị Đặng Thị L cùng trình bày không có, không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định là: 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), anh Trần Văn T tự nguyện chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005481, ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Anh Trần Văn T được hoàn trả 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời gian thi hành án được được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu;

Thẩm phán

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng